

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2026 - 2027
TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG B**

(Kèm theo Quyết định số 12.68/QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
1	870001	BÙI MINH AN	Nữ	16/11/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.75	9.40	0.00	0.00	27.15	
2	020529	VŨ TRƯỜNG AN	Nam	15/11/2011	THCS Xuân Trường	8.00	8.50	9.65	0.00	0.00	26.15	
3	870004	NGUYỄN BẢO AN	Nam	26/07/2011	THCS Xuân Ngọc	9.00	8.00	8.25	0.00	0.00	25.25	
4	870005	PHẠM NGỌC KHÁNH AN	Nữ	22/07/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.25	8.00	8.50	0.00	0.00	24.75	
5	870002	ĐỖ THỦY AN	Nữ	15/12/2011	THCS Xuân Kiên	8.25	8.00	8.45	0.00	0.00	24.70	
6	870003	NGÔ GIA AN	Nam	11/02/2011	THCS Xuân Tiến	7.75	7.50	7.40	0.00	0.00	22.65	
7	870034	TÔ THỊ CHÂU ANH	Nữ	18/07/2011	THCS Xuân Vinh	9.00	8.25	9.90	0.00	0.00	27.15	
8	870026	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	21/08/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.25	9.65	0.00	0.00	26.90	✓
9	870007	BÙI MAI ANH	Nữ	05/08/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.50	8.90	0.00	0.00	26.40	
10	870009	ĐINH MINH ANH	Nữ	23/06/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	8.50	8.85	0.00	0.00	26.35	
11	870021	MAI PHAN ANH	Nữ	29/07/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	8.50	8.85	0.00	0.00	26.35	
12	020834	MAI PHAN ANH	Nam	27/10/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	8.25	9.05	0.00	0.00	26.30	
13	870015	LÊ DIỆP ANH	Nữ	31/10/2011	THCS Xuân Bắc	9.50	8.00	8.75	0.00	0.00	26.25	
14	870029	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG ANH ✓	Nữ	05/12/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.25	8.90	0.00	0.00	26.15	
15	020831	BÙI NGỌC ANH	Nữ	26/04/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.25	8.25	8.60	0.00	0.00	26.10	
16	870013	ĐỖ KIM THẢO ANH	Nữ	20/04/2011	THCS Xuân Ngọc	8.50	8.75	8.75	0.00	0.00	26.00	
17	870016	LÊ QUỲNH ANH	Nữ	02/05/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.25	8.95	0.00	0.00	25.95	
18	870037	TRẦN ĐỨC ANH	Nam	11/09/2011	THCS Xuân Trường	9.50	8.25	8.20	0.00	0.00	25.95	
19	870043	VŨ PHƯƠNG ANH	Nữ	07/10/2011	THCS Xuân Vinh	8.50	8.25	8.15	1.00	0.00	25.90	
20	870031	PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	12/11/2011	THCS Xuân Bắc	9.25	7.75	8.80	0.00	0.00	25.80	
21	870038	TRẦN HẢI ANH	Nam	06/03/2011	THCS Xuân Trung	9.00	8.25	8.55	0.00	0.00	25.80	
22	870017	LÊ TRẦN HOÀNG ANH	Nam	26/01/2011	THCS Xuân Trường	8.50	7.75	9.40	0.00	0.00	25.65	
23	870042	VŨ NGỌC CHÂU ANH	Nữ	04/06/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.25	8.60	0.00	0.00	25.60	
24	870019	MAI HÀ ANH	Nữ	04/01/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.50	8.50	0.00	0.00	25.50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
25	020208	TRẦN QUỲNH ANH	Nữ	28/02/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	8.25	9.20	0.00	0.00	25.45	
26	870011	ĐINH THỊ VÂN ANH	Nữ	22/10/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.25	8.45	0.00	0.00	25.20	
27	870028	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	Nữ	05/05/2011	THCS Xuân Ninh	9.00	8.25	7.95	0.00	0.00	25.20	
28	870036	TRẦN CHÂU ANH	Nữ	18/10/2011	THCS Xuân Trường	8.25	8.25	8.30	0.00	0.00	24.80	
29	870010	ĐINH QUỲNH ANH	Nữ	03/11/2011	THCS Xuân Kiên	8.25	8.25	7.85	0.00	0.00	24.35	
30	870039	TRẦN NGỌC ANH	Nữ	03/05/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	8.25	7.55	0.00	0.00	24.30	
31	870012	ĐOÀN ĐỨC ANH	Nam	05/10/2011	THCS Xuân Vinh	8.50	7.25	8.50	0.00	0.00	24.25	
32	870018	LƯƠNG THỊ LAN ANH	Nữ	14/01/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.75	7.90	0.00	0.00	24.15	
33	870022	MAI PHƯƠNG ANH	Nữ	05/06/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	7.75	7.90	0.00	0.00	24.15	
34	870030	PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	22/07/2011	THCS Xuân Ninh	8.25	7.75	8.15	0.00	0.00	24.15	
35	870023	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	28/12/2011	THCS Xuân Trường	8.75	7.25	8.10	0.00	0.00	24.10	
36	870044	VŨ TÚ ANH	Nữ	24/10/2011	THCS Xuân Vinh	8.00	7.75	8.35	0.00	0.00	24.10	
37	870020	MAI NGỌC ANH	Nữ	06/12/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	7.75	8.15	0.00	0.00	23.90	
38	870033	PHẠM TRẦN HOÀNG ANH	Nam	26/03/2011	THCS Xuân Trường	8.25	7.00	8.55	0.00	0.00	23.80	
39	870008	ĐINH ĐỨC ANH	Nam	07/10/2011	THCS Xuân Kiên	8.75	8.25	6.65	0.00	0.00	23.65	
40	870025	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	03/07/2011	THCS Xuân Ninh	9.00	7.25	7.35	0.00	0.00	23.60	
41	870006	BÙI ĐỨC ANH	Nam	11/01/2011	THCS Xuân Phương	8.50	6.75	8.30	0.00	0.00	23.55	
42	870014	ĐỖ PHƯƠNG ANH	Nữ	08/08/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	7.50	7.50	0.00	0.00	23.50	
43	870027	NGUYỄN THẾ ANH	Nam	11/04/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.00	6.75	0.00	0.00	23.25	✓
44	870035	TRẦN BẢO ANH	Nam	12/07/2011	THCS Xuân Trung	8.50	8.25	6.50	0.00	0.00	23.25	
45	870024	NGUYỄN HÀ ANH	Nữ	24/06/2011	THCS Xuân Ninh	8.00	7.25	7.90	0.00	0.00	23.15	
46	870041	VŨ HOÀNG ANH	Nam	15/02/2011	THCS Xuân Vinh	8.00	6.50	7.90	0.00	0.00	22.40	
47	870032	PHẠM THỊ NGỌC ANH	Nữ	21/11/2011	THCS Xuân Kiên	7.50	7.75	5.85	0.00	0.00	21.10	
48	870049	PHẠM THỊ PHƯƠNG ÁNH	Nữ	08/04/2011	THCS Xuân Ngọc	8.25	8.25	8.95	0.00	0.00	25.45	
49	870052	VŨ NGUYỆT ÁNH	Nữ	15/08/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	8.25	8.40	0.00	0.00	25.15	
50	870046	ĐINH THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	18/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.75	8.00	8.15	0.00	0.00	24.90	
51	870050	TRẦN NGỌC ÁNH	Nữ	05/02/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.25	8.00	7.50	0.00	0.00	24.75	
52	870048	LƯU THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	07/02/2011	THCS Xuân Kiên	8.25	8.25	8.00	0.00	0.00	24.50	
53	870045	ĐINH NGỌC ÁNH	Nữ	02/09/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	8.25	7.40	0.00	0.00	24.15	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
54	870047	HOÀNG MINH ÁNH	Nữ	24/12/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	7.50	7.45	0.00	0.00	23.45	
55	870051	VŨ NGỌC ÁNH	Nữ	30/11/2011	THCS Xuân Phương	8.25	7.50	7.40	0.00	0.00	23.15	
56	870062	TRỊNH XUÂN BẮC	Nam	16/01/2011	THCS Xuân Kiên	7.00	7.25	8.40	0.00	0.00	22.65	
57	870053	ĐOÀN VŨ HOÀNG BÁCH	Nam	22/03/2011	THCS Xuân Vinh	8.75	8.50	9.40	0.00	0.00	26.65	
58	870058	NGÔ GIA BẢO	Nam	24/06/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	8.50	9.20	0.00	0.00	26.70	
59	870056	LƯƠNG GIA BẢO	Nam	16/08/2011	THCS Xuân Tiến	8.75	8.25	8.15	0.00	0.00	25.15	
60	870060	TÔ GIA BẢO	Nam	02/04/2011	THCS Xuân Trường	7.50	8.00	9.65	0.00	0.00	25.15	
61	021009	ĐẶNG GIA BẢO	Nam	01/02/2011	THCS Xuân Vinh	9.25	7.25	8.25	0.00	0.00	24.75	
62	870054	BÙI GIA BẢO	Nam	28/01/2011	THCS Xuân Kiên	8.00	8.50	7.80	0.00	0.00	24.30	
63	870061	TRỊNH GIA BẢO	Nam	25/08/2011	THCS Xuân Tiến	7.75	8.50	8.05	0.00	0.00	24.30	
64	870057	NGÔ GIA BẢO	Nam	08/05/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	7.75	8.50	0.00	0.00	24.25	
65	870059	PHẠM ĐỖ GIA BẢO	Nam	17/05/2011	THCS Xuân Phương	7.25	7.75	8.75	0.00	0.00	23.75	
66	870055	HOÀNG THỌ GIA BẢO	Nam	09/01/2011	THCS Xuân Trường	8.00	7.50	8.00	0.00	0.00	23.50	
67	870063	VŨ THANH BÌNH	Nữ	05/12/2011	THCS Xuân Trường	8.75	9.00	8.50	0.00	0.00	26.25	
68	870064	NGUYỄN BẢO CHÂN	Nam	20/09/2011	THCS Xuân Trường	7.50	8.75	7.75	0.00	0.00	24.00	
69	870065	LÊ THỊ MINH CHÂU	Nữ	25/07/2011	THCS Xuân Bắc	9.25	8.50	9.35	0.00	0.00	27.10	
70	021018	TRẦN KIM CHI	Nữ	08/11/2011	THCS Xuân Vinh	9.25	8.50	8.55	0.00	0.00	26.30	
71	870067	KHÔNG YẾN CHI	Nữ	30/03/2011	THCS Xuân Phương	9.25	8.50	7.80	0.00	0.00	25.55	
72	870069	TRẦN BẢO CHI	Nữ	01/04/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.00	8.40	0.00	0.00	24.90	
73	870066	BÙI DIỆP CHI	Nữ	16/02/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	8.50	7.60	0.00	0.00	24.60	
74	010224	NGUYỄN KIM CHI	Nữ	06/11/2011	THCS Xuân Ninh	8.00	8.75	6.95	0.00	0.00	23.70	
75	870068	PHAN THỊ LINH CHI	Nữ	12/10/2011	THCS Xuân Phương	8.50	7.50	6.95	0.00	0.00	22.95	
76	870070	BÙI CÔNG CHUYỀN	Nam	06/02/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.00	8.00	9.30	0.00	0.00	26.30	
77	870072	HOÀNG THÀNH CÔNG	Nam	19/01/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.50	8.15	0.00	0.00	25.15	
78	870073	TRẦN THÀNH CÔNG	Nam	13/10/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	7.50	8.30	0.00	0.00	24.30	
79	870071	ĐỖ CHÍ CÔNG	Nam	05/01/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.00	8.00	6.65	0.00	0.00	23.65	
80	870074	PHẠM NGỌC CƯƠNG	Nam	31/03/2011	THCS Xuân Kiên	9.50	8.00	8.65	0.00	0.00	26.15	
81	870077	ĐÌNH CAO CƯỜNG	Nam	30/07/2011	THCS Xuân Kiên	9.00	8.25	9.15	0.00	0.00	26.40	
82	870080	NGUYỄN KIÊN CƯỜNG	Nam	11/11/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.00	9.30	0.00	0.00	26.30	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
83	870079	LÊ CHÍ CƯỜNG	Nam	14/03/2011	THCS Xuân Vinh	8.25	7.50	9.30	0.00	0.00	25.05	
84	870075	BÙI CHÍ CƯỜNG	Nam	28/09/2011	THCS Xuân Kiên	8.00	8.75	8.20	0.00	0.00	24.95	
85	870076	ĐẶNG TRẦN NAM CƯỜNG	Nam	17/10/2011	THCS Xuân Trường	8.25	7.50	9.15	0.00	0.00	24.90	
86	020851	LƯƠNG QUANG CƯỜNG	Nam	18/11/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	7.50	8.30	0.00	0.00	24.80	
87	870081	TRẦN ĐỨC CƯỜNG	Nam	15/03/2011	THCS Xuân Trường	8.25	8.00	8.35	0.00	0.00	24.60	
88	870078	ĐINH THẾ CƯỜNG	Nam	16/12/2011	THCS Xuân Phương	8.50	8.00	7.50	0.00	0.00	24.00	
89	870082	NGUYỄN KIỀU DIỄM	Nữ	29/09/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	7.75	8.60	0.00	0.00	25.35	
90	020575	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	14/04/2011	THCS Xuân Kiên	8.75	8.25	9.65	0.00	0.00	26.65	
91	021376	PHẠM NGỌC DIỆP	Nữ	18/02/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.25	9.20	0.00	0.00	26.20	
92	870086	MAI THỊ BÍCH DIỆP	Nữ	31/01/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	8.75	9.00	0.00	0.00	25.75	
93	870089	PHẠM BÍCH DIỆP	Nữ	31/01/2011	THCS Xuân Hồng	8.50	8.00	9.10	0.00	0.00	25.60	
94	870087	NGÔ PHẠM BÍCH DIỆP	Nữ	12/12/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.50	7.50	9.00	0.00	0.00	25.00	
95	870088	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	16/10/2011	THCS Xuân Trường	8.25	8.25	8.10	0.00	0.00	24.60	
96	870083	ĐINH TRẦN NGỌC DIỆP	Nữ	01/03/2011	THCS Xuân Kiên	8.00	8.25	7.85	0.00	0.00	24.10	
97	870085	LƯƠNG ANH DIỆP	Nữ	29/07/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.25	8.30	0.00	0.00	24.05	
98	870090	PHẠM NGỌC DIỆP	Nữ	16/11/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.50	7.75	7.60	0.00	0.00	23.85	
99	870091	PHẠM NGỌC DIỆP	Nữ	10/10/2011	THCS Xuân Hòa	7.75	8.00	8.05	0.00	0.00	23.80	
100	870084	HOÀNG BÍCH DIỆP	Nữ	30/10/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.50	5.85	0.00	0.00	23.35	
101	020237	ĐỖ HUYỀN DIỆU	Nữ	04/07/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.00	8.75	9.35	0.00	0.00	27.10	
102	870094	NGUYỄN HUYỀN DIỆU	Nữ	30/03/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.00	9.65	0.00	0.00	26.65	
103	870095	VŨ THỊ HUYỀN DIỆU	Nữ	16/01/2011	THCS Xuân Bắc	8.75	7.00	9.30	0.00	0.00	25.05	
104	870093	NGÔ NGỌC DIỆU	Nữ	27/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.00	8.00	0.00	0.00	24.50	
105	870092	MAI HUYỀN DIỆU	Nữ	25/10/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	8.00	6.25	0.00	0.00	22.50	
106	870096	LÊ VIỆT DOANH	Nam	26/02/2011	THCS Xuân Bắc	9.00	8.00	7.85	0.00	0.00	24.85	
107	870097	BÙI HUY DU	Nam	15/08/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.00	6.75	0.00	0.00	23.25	
108	870098	NGUYỄN THỊ THANH DUNG	Nữ	21/09/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.25	8.70	0.00	0.00	25.70	
109	870099	MAI UY DŨNG	Nam	14/09/2011	THCS Xuân Trường	8.50	7.75	7.30	0.00	0.00	23.55	
110	870101	TRẦN TIẾN DŨNG	Nam	22/02/2011	THCS Xuân Kiên	8.00	7.75	7.80	0.00	0.00	23.55	
111	870100	TRẦN ANH DŨNG	Nam	23/02/2011	THCS Xuân Trung	8.25	7.75	5.50	0.00	0.00	21.50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
112	870103	PHẠM CÔNG DUY	Nam	13/09/2011	THCS Xuân Ninh	9.25	7.50	8.50	0.00	0.00	25.25	
113	870104	TRẦN BẢO DUY	Nam	09/11/2011	THCS Xuân Trung	9.00	7.25	8.65	0.00	0.00	24.90	
114	870106	TRẦN ĐỨC DUY	Nam	08/08/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	7.75	8.65	0.00	0.00	24.90	
115	870105	TRẦN ĐỨC DUY	Nam	10/10/2011	THCS Xuân Trung	8.50	7.50	8.40	0.00	0.00	24.40	
116	870102	ĐINH ĐỨC DUY	Nam	03/06/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	7.25	7.40	0.00	0.00	23.15	
117	870115	ĐỖ XUÂN ĐẠI	Nam	18/03/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.00	7.25	9.10	0.00	0.00	24.35	
118	870116	MAI LINH ĐAN	Nữ	11/06/2011	THCS Xuân Ninh	8.25	8.25	9.00	0.00	0.00	25.50	
119	870118	HOÀNG MẠNH ĐẠT	Nam	11/01/2011	THCS Xuân Trường	9.50	8.00	9.05	0.00	0.00	26.55	
120	870121	PHẠM TIẾN ĐẠT	Nam	23/08/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	8.25	8.80	0.00	0.00	25.55	
121	870120	PHẠM TIẾN ĐẠT	Nam	14/11/2011	THCS Xuân Trường	8.50	7.25	9.10	0.00	0.00	24.85	
122	870117	ĐINH TIẾN ĐẠT	Nam	26/10/2011	THCS Xuân Kiên	8.00	7.25	8.05	0.00	0.00	23.30	
123	870119	MAI TIẾN ĐẠT	Nam	22/07/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	7.50	7.35	0.00	0.00	23.10	
124	870122	TRẦN TIẾN ĐẠT	Nam	20/12/2011	THCS Xuân Trung	7.75	7.25	6.95	0.00	0.00	21.95	
125	870124	NGUYỄN ANH ĐĂNG	Nam	24/03/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.75	8.80	0.00	0.00	26.30	
126	870128	VŨ HẢI ĐĂNG	Nam	02/02/2011	THCS Xuân Trường	8.00	7.25	9.05	0.00	0.00	24.30	
127	870125	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	26/07/2011	THCS Xuân Phương	8.25	8.00	7.65	0.00	0.00	23.90	
128	870126	TRẦN NGỌC ĐĂNG	Nam	30/09/2011	THCS Xuân Trung	8.50	6.75	8.40	0.00	0.00	23.65	
129	870127	TRỊNH HẢI ĐĂNG	Nam	30/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.00	7.20	0.00	0.00	22.70	
130	870123	NGÔ HẢI ĐĂNG	Nam	26/02/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	7.75	5.50	0.00	0.00	21.75	
131	870129	NGÔ ĐỨC ĐĂNG	Nam	03/05/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	6.50	7.70	0.00	0.00	22.70	
132	870130	ĐINH ĐỨC ĐÌNH	Nam	31/01/2010	THCS Xuân Tiến	8.50	7.50	8.25	0.00	0.00	24.25	
133	870132	NGUYỄN ANH ĐỨC	Nam	05/09/2011	THCS Xuân Trường	8.75	7.25	9.65	0.00	0.00	25.65	
134	870131	ĐỖ VIỆT ĐỨC	Nam	24/03/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.75	7.25	7.80	0.00	0.00	23.80	
135	870135	TRẦN MINH ĐỨC	Nam	16/12/2011	THCS Xuân Ninh	8.75	7.00	7.50	0.00	0.00	23.25	
136	870133	PHẠM TRUNG ĐỨC	Nam	18/09/2011	THCS Xuân Hòa	8.00	6.75	7.75	0.00	0.00	22.50	
137	870134	TRẦN DUY ĐỨC	Nam	06/09/2011	THCS Xuân Bắc	7.50	7.25	6.75	0.00	0.00	21.50	
138	870110	TRẦN HƯƠNG DUYÊN	Nữ	13/05/2011	THCS Xuân Vinh	9.00	8.00	7.95	0.00	0.00	24.95	
139	870109	NGUYỄN THÙY DUYÊN	Nữ	12/05/2011	THCS Xuân Bắc	9.00	7.25	7.45	0.00	0.00	23.70	
140	870108	NGÔ YẾN DUYÊN	Nữ	28/02/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	7.50	8.15	0.00	0.00	23.65	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
141	870107	LƯƠNG ÁNH DUYÊN	Nữ	13/10/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	7.00	7.90	0.00	0.00	22.90	
142	870114	TRẦN THỊ THỦY DƯƠNG	Nữ	26/10/2011	THCS Xuân Trung	8.50	8.25	8.85	0.00	0.00	25.60	
143	870111	ĐẶNG THỊ THỦY DƯƠNG	Nữ	27/02/2011	THCS Xuân Vinh	8.50	8.00	9.05	0.00	0.00	25.55	
144	870112	MAI ÁNH DƯƠNG	Nữ	08/04/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	8.50	8.45	0.00	0.00	24.95	
145	870113	NGUYỄN ÁNH DƯƠNG	Nữ	14/11/2011	THCS Xuân Ninh	8.25	8.00	7.55	0.00	0.00	23.80	
146	020596	PHẠM THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	24/10/2011	THCS Xuân Hồng	8.75	8.75	9.90	0.00	0.00	27.40	
147	870141	PHẠM THANH GIANG	Nữ	30/10/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35	
148	870140	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	Nữ	25/12/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.50	8.10	0.00	0.00	25.10	
149	870139	MAI HƯƠNG GIANG	Nữ	15/06/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	7.50	8.75	0.00	0.00	24.25	
150	870137	BÙI ĐỨC GIANG	Nam	09/02/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	7.50	7.75	0.00	0.00	23.25	
151	870138	ĐINH HƯƠNG GIANG	Nữ	23/01/2011	THCS Xuân Kiên	8.25	7.25	7.45	0.00	0.00	22.95	
152	870145	PHẠM NGỌC HÀ	Nữ	05/08/2011	THCS Xuân Ninh	9.50	8.75	7.85	0.00	0.00	26.10	
153	870149	TRỊNH MINH HÀ	Nữ	15/06/2011	THCS Xuân Trường	8.25	8.75	8.95	0.00	0.00	25.95	
154	870147	TRẦN NGỌC HÀ	Nữ	20/04/2011	THCS Xuân Vinh	8.75	8.25	8.70	0.00	0.00	25.70	
155	870151	TRỊNH THỊ NGỌC HÀ	Nữ	09/04/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.75	8.45	0.00	0.00	25.70	
156	870153	VŨ THỊ THU HÀ	Nữ	24/08/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	8.25	8.95	0.00	0.00	25.70	
157	870148	TRẦN NGUYỆT HÀ	Nữ	03/01/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	8.75	8.30	0.00	0.00	25.55	
158	870150	TRỊNH PHƯƠNG HÀ	Nữ	23/04/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35	
159	870144	NGUYỄN PHÚC NGÂN HÀ	Nữ	20/12/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	8.25	8.40	0.00	0.00	25.15	
160	870146	PHẠM NGUYỆT HÀ	Nữ	25/01/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	8.00	7.80	0.00	0.00	24.30	
161	870142	HUỲNH NGỌC HÀ	Nữ	20/09/2011	THCS Xuân Ninh	8.50	7.50	8.25	0.00	0.00	24.25	
162	870152	TRỊNH THỊ NGỌC HÀ	Nữ	18/04/2011	THCS Xuân Kiên	7.75	8.00	6.85	0.00	0.00	22.60	
163	870143	LÊ THANH HÀ	Nữ	07/01/2011	THCS Xuân Trường	7.75	8.50	6.05	0.00	0.00	22.30	
164	870156	LÊ TRUNG HẢI	Nam	25/09/2011	THCS Xuân Trường	9.50	8.25	8.35	0.00	0.00	26.10	
165	870154	BÙI MINH HẢI	Nam	02/01/2011	THCS Xuân Kiên	9.50	8.75	7.20	0.00	0.00	25.45	
166	870155	HOÀNG TRUNG HẢI	Nam	21/06/2011	THCS Xuân Vinh	9.00	8.00	7.90	0.00	0.00	24.90	
167	870161	ĐỖ ĐÌNH GIA HÂN	Nữ	05/10/2011	THCS Xuân Tiến	9.50	8.50	8.20	0.00	0.00	26.20	
168	870164	TRẦN NGỌC HÂN	Nữ	15/11/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.75	8.70	0.00	0.00	26.20	
169	870162	NGUYỄN NGỌC HÂN	Nữ	16/12/2011	THCS Xuân Vinh	8.25	8.50	8.95	0.00	0.00	25.70	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
170	870163	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	Nữ	10/12/2011	THCS Xuân Bắc	8.25	8.75	8.50	0.00	0.00	25.50	
171	870160	BÙI PHƯƠNG HÂN	Nữ	02/12/2011	THCS Xuân Kiên	8.75	8.50	7.20	0.00	0.00	24.45	
172	870159	VŨ THANH HẰNG	Nữ	09/10/2011	THCS Xuân Ninh	9.50	7.50	7.80	0.00	0.00	24.80	
173	870158	NGUYỄN MINH HẰNG	Nữ	07/01/2011	THCS Xuân Trung	8.50	7.50	7.85	0.00	0.00	23.85	
174	020266	ĐINH HIẾU HẠNH	Nữ	23/12/2011	THCS Xuân Kiên	9.00	8.75	9.55	0.00	0.00	27.30	
175	870157	PHẠM NHƯ HẢO	Nữ	26/04/2011	THCS Xuân Ninh	8.00	8.00	7.20	0.00	0.00	23.20	
176	870165	ĐỖ THỊ THU HIỀN	Nữ	09/06/2011	THCS Xuân Giang	9.50	8.50	8.75	0.00	0.00	26.75	
177	870166	PHẠM THÚY HIỀN	Nữ	08/11/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.25	8.95	0.00	0.00	25.70	
178	870167	TRẦN THỊ THU HIỀN	Nữ	28/08/2011	THCS Xuân Hòa	7.50	8.00	7.70	0.00	0.00	23.20	
179	870169	TÔ NGỌC HIỆP	Nam	26/05/2011	THCS Xuân Vinh	9.00	8.00	9.00	0.00	0.00	26.00	
180	870168	ĐỖ VĂN HIỆP	Nam	03/02/2011	THCS Xuân Vinh	8.50	7.50	8.15	0.00	0.00	24.15	
181	870170	VŨ MINH HIẾU	Nam	22/04/2011	THCS Xuân Vinh	7.75	8.00	8.40	0.00	0.00	24.15	
182	870171	MAI HUY HOÀNG	Nam	11/02/2011	THCS Xuân Trường	9.25	7.75	9.40	0.00	0.00	26.40	
183	870172	TRẦN ĐỨC HOÀNG	Nam	19/11/2011	THCS Xuân Trường	8.50	7.75	9.05	0.00	0.00	25.30	
184	870173	MAI ÁNH HỒNG	Nữ	07/09/2011	THCS Xuân Ninh	8.25	8.75	7.35	0.00	0.00	24.35	
185	870174	ĐINH NGỌC HUÂN	Nam	08/03/2011	THCS Xuân Phương	8.25	7.50	7.20	0.00	0.00	22.95	
186	870189	TRỊNH DUY HÙNG	Nam	21/01/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.75	9.65	0.00	0.00	27.15	
187	870183	MAI TUẤN HÙNG	Nam	17/03/2011	THCS Xuân Kiên	8.75	8.75	8.95	0.00	0.00	26.45	
188	870184	NGÔ GIA HÙNG	Nam	03/06/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	7.75	9.55	0.00	0.00	26.30	
189	870185	NGUYỄN NAM HÙNG	Nam	14/09/2011	THCS Xuân Trường	9.00	7.75	8.60	0.00	0.00	25.35	
190	870188	TRẦN TUẤN HÙNG	Nam	26/08/2011	THCS Xuân Ngọc	8.50	8.25	8.35	0.00	0.00	25.10	
191	870187	PHẠM THÀNH HÙNG	Nam	03/06/2011	THCS Xuân Ngọc	8.00	8.25	8.60	0.00	0.00	24.85	
192	870182	MAI TUẤN HÙNG	Nam	10/05/2011	THCS Xuân Trường	8.75	7.50	8.45	0.00	0.00	24.70	
193	870180	ĐINH TẤN HÙNG	Nam	25/08/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.75	7.55	0.00	0.00	23.80	
194	870186	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	24/07/2011	THCS Xuân Ninh	8.75	6.75	7.75	0.00	0.00	23.25	
195	870181	MAI DUY HÙNG	Nam	23/07/2011	THCS Xuân Ninh	7.75	7.25	6.60	0.00	0.00	21.60	
196	870192	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	13/04/2011	THCS Xuân Trường	9.25	8.00	8.75	0.00	0.00	26.00	
197	870191	NGUYỄN MAI HƯƠNG	Nữ	30/05/2011	THCS Xuân Trường	8.25	8.50	7.05	0.00	0.00	23.80	
198	870193	TRẦN THU HƯƠNG	Nữ	01/09/2011	THCS Thọ Nghiệp	7.75	7.75	8.10	0.00	0.00	23.60	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
199	870194	VŨ THỊ THU HƯỜNG	Nữ	28/06/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	8.50	7.50	0.00	0.00	24.25	
200	870178	TRẦN ĐỨC HUY	Nam	20/06/2011	THCS Xuân Ngọc	9.00	8.00	9.10	0.00	0.00	26.10	
201	870176	ĐỖ QUANG HUY	Nam	26/08/2011	THCS Xuân Trường	8.25	7.75	9.15	0.00	0.00	25.15	
202	870177	PHẠM GIA HUY	Nam	11/01/2011	THCS Xuân Trường	8.50	6.75	8.50	0.00	0.00	23.75	
203	021316	PHẠM THU HUYỀN	Nữ	22/01/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.75	9.30	0.00	0.00	26.55	
204	021315	LƯƠNG KHÁNH HUYỀN	Nữ	10/01/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.50	8.40	0.00	0.00	25.40	
205	870179	VŨ THU HUYỀN	Nữ	02/03/2010	THCS Xuân Tiến	8.50	8.00	7.60	0.00	0.00	24.10	
206	870195	NGÔ HÀ DUY KHANG	Nam	22/10/2011	THCS Xuân Tiến	7.25	7.50	8.70	0.00	0.00	23.45	
207	870196	ĐINH BẢO KHANH	Nữ	16/05/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.75	8.80	0.00	0.00	26.55	
208	870201	VŨ NGỌC KHÁNH	Nữ	19/02/2011	THCS Xuân Vinh	8.25	8.50	9.40	0.00	0.00	26.15	
209	870199	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	04/02/2011	THCS Xuân Tiến	9.25	8.25	8.60	0.00	0.00	26.10	
210	870200	TRẦN BẢO KHÁNH	Nam	14/09/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.25	9.05	0.00	0.00	25.80	
211	870198	BÙI GIA KHÁNH	Nữ	01/11/2011	THCS Xuân Trung	8.75	8.00	8.55	0.00	0.00	25.30	
212	870197	BÙI DUY KHÁNH	Nam	02/03/2011	THCS Xuân Tiến	7.75	7.00	7.90	0.00	0.00	22.65	
213	870202	ĐINH GIA KHIÊM	Nam	01/08/2011	THCS Xuân Phương	9.00	8.00	7.20	0.00	0.00	24.20	
214	870203	NGUYỄN TIẾN KHOA	Nam	14/01/2011	THCS Xuân Ninh	8.00	7.00	8.10	0.00	0.00	23.10	
215	020912	MAI MINH KHÔI	Nam	09/12/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	9.00	9.00	0.00	0.00	27.00	
216	870205	PHẠM TIẾN KHÔI	Nam	26/12/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.50	9.40	0.00	0.00	26.40	
217	870206	VŨ MINH KHÔI	Nam	24/09/2011	THCS Xuân Phương	8.50	7.75	8.85	0.00	0.00	25.10	
218	870204	ĐINH TUẤN KHÔI	Nam	01/10/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.25	8.20	0.00	0.00	23.95	
219	870207	HOÀNG MINH KHUÊ	Nữ	24/05/2011	THCS Xuân Trung	8.50	7.25	7.00	0.00	0.00	22.75	
220	870208	TRẦN ĐỨC KIÊN	Nam	17/10/2011	THCS Xuân Trung	9.50	7.75	8.35	0.00	0.00	25.60	
221	870209	VŨ TRUNG KIÊN	Nam	25/05/2011	THCS Xuân Ngọc	8.25	8.25	6.90	0.00	0.00	23.40	
222	870211	TRẦN TUẤN KIẾT	Nam	16/01/2011	THCS Xuân Trung	8.25	7.75	8.85	0.00	0.00	24.85	
223	870210	NGUYỄN ANH KIẾT	Nam	24/04/2011	THCS Xuân Ninh	9.25	7.50	8.05	0.00	0.00	24.80	
224	870217	TRẦN THỊ NGỌC LÂM	Nữ	27/07/2011	THCS Xuân Vinh	8.75	9.00	8.90	0.00	0.00	26.65	
225	870216	PHAN BẢO LÂM	Nam	24/06/2011	THCS Xuân Phương	9.25	8.00	8.80	0.00	0.00	26.05	
226	870213	NGÔ BẢO LÂM	Nữ	03/07/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.50	7.75	8.70	0.00	0.00	25.95	
227	870214	PHẠM THẾ LÂM	Nam	11/05/2011	THCS Xuân Hòa	8.75	7.75	8.70	0.00	0.00	25.20	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
228	870212	ĐỖ BẢO LÂM	Nam	07/11/2011	THCS Xuân Bắc	9.25	7.75	8.10	0.00	0.00	25.10	
229	870215	PHẠM TÙNG LÂM	Nam	01/08/2011	THCS Xuân Kiên	8.00	8.25	7.20	0.00	0.00	23.45	
230	870219	ĐINH THUY LINH	Nữ	04/05/2011	THCS Xuân Kiên	9.00	9.00	9.40	0.00	0.00	27.40	
231	020082	BÙI PHƯƠNG LINH	Nữ	23/11/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.50	9.40	0.00	0.00	26.90	
232	870239	TRẦN KHÁNH LINH	Nữ	07/06/2011	THCS Xuân Hòa	9.00	8.25	8.85	0.00	0.00	26.10	
233	870221	ĐỖ KHÁNH LINH	Nữ	20/06/2011	THCS Xuân Trung	8.75	7.75	9.55	0.00	0.00	26.05	
234	870228	NGUYỄN DIỆU LINH	Nữ	05/10/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.75	8.50	0.00	0.00	26.00	
235	870234	NGUYỄN THỊ THUY LINH	Nữ	19/08/2011	THCS Xuân Kiên	9.25	8.75	7.40	0.00	0.00	25.40	
236	870241	TRẦN NGỌC LINH	Nữ	02/01/2011	THCS Xuân Trung	9.00	8.00	8.35	0.00	0.00	25.35	
237	870233	NGUYỄN NGỌC LINH	Nữ	25/09/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.25	8.30	0.00	0.00	25.30	
238	870240	TRẦN MAI HÀ LINH	Nữ	21/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.25	8.40	0.00	0.00	25.15	
239	870235	PHẠM HOÀNG LINH	Nữ	12/10/2011	THCS Xuân Ninh	8.50	8.25	8.30	0.00	0.00	25.05	
240	870226	NGÔ THỊ MỸ LINH	Nữ	07/01/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	8.00	7.90	0.00	0.00	24.90	
241	870225	MAI QUỲNH LINH	Nữ	01/10/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	8.50	7.80	0.00	0.00	24.55	
242	870222	ĐỖ THỊ NHẬT LINH	Nữ	25/01/2011	THCS Xuân Ngọc	8.50	8.00	8.00	0.00	0.00	24.50	
243	870231	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	19/04/2011	THCS Xuân Ninh	8.75	8.25	7.45	0.00	0.00	24.45	
244	870218	BÙI HÀ LINH	Nữ	19/01/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	8.25	7.65	0.00	0.00	24.40	
245	870237	PHẠM THỊ KHÁNH LINH	Nữ	14/01/2011	THCS Xuân Vinh	8.75	7.25	8.40	0.00	0.00	24.40	
246	870229	NGUYỄN GIA BẢO LINH	Nữ	03/10/2011	THCS Xuân Trường	8.25	8.75	7.30	0.00	0.00	24.30	
247	870223	HOÀNG PHẠM DIỆU LINH	Nữ	01/11/2011	THCS Xuân Vinh	8.50	8.00	7.45	0.00	0.00	23.95	
248	870227	NGÔ THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	06/03/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.50	7.05	0.00	0.00	23.05	
249	870238	TRẦN HỒNG TRÚC LINH	Nữ	22/03/2011	THCS Xuân Trường	7.25	8.25	7.50	0.00	0.00	23.00	
250	870232	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	15/03/2011	THCS Xuân Trường	8.00	7.25	7.70	0.00	0.00	22.95	
251	870224	MAI PHƯƠNG LINH	Nữ	02/08/2011	THCS Xuân Tiến	7.25	7.50	7.95	0.00	0.00	22.70	
252	870236	PHẠM PHƯƠNG LINH	Nữ	10/12/2011	THCS Xuân Trung	8.00	7.25	7.35	0.00	0.00	22.60	
253	870220	ĐINH THUY LINH	Nữ	03/02/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	7.25	6.75	0.00	0.00	22.00	
254	870230	NGUYỄN HÀ LINH	Nữ	09/09/2011	THCS Xuân Kiên	7.50	7.75	5.85	0.00	0.00	21.10	
255	870243	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN	Nữ	14/10/2011	THCS Xuân Kiên	9.00	9.00	9.45	0.00	0.00	27.45	
256	030545	LÊ XUÂN LỘC	Nam	27/05/2011	THCS Xuân Kiên	9.00	8.50	7.70	0.00	0.00	25.20	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
257	870244	HOÀNG DUY LONG	Nam	18/06/2011	THCS Xuân Trường	9.25	8.75	9.10	0.00	0.00	27.10	
258	870247	TRỊNH ĐỨC LONG	Nam	24/06/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.00	8.35	0.00	0.00	24.85	
259	870245	NGUYỄN ĐỨC LONG	Nam	29/10/2011	THCS Xuân Trường	9.00	7.25	8.40	0.00	0.00	24.65	
260	870249	TRỊNH NHẬT LONG	Nam	24/12/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.00	8.65	0.00	0.00	24.15	
261	870248	TRỊNH NGUYỄN HOÀNG LONG	Nam	26/06/2011	THCS Xuân Vinh	8.00	7.75	7.50	0.00	0.00	23.25	
262	870246	PHẠM DUY LONG	Nam	09/06/2011	THCS Xuân Kiên	7.25	8.50	6.35	0.00	0.00	22.10	
263	870250	TẠ ĐỨC LƯƠNG	Nam	10/07/2011	THCS Khánh Cư	8.50	6.75	8.00	0.00	0.00	23.25	
264	870256	PHẠM KHÁNH LY	Nữ	28/02/2011	THCS Xuân Hòa	9.00	8.25	9.45	0.00	0.00	26.70	
265	870254	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	26/06/2011	THCS Xuân Ninh	9.25	8.25	8.50	0.00	0.00	26.00	
266	870255	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	21/06/2011	THCS Xuân Ngọc	8.50	8.50	8.95	0.00	0.00	25.95	
267	870251	HOÀNG KHÁNH LY	Nữ	15/10/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	8.50	8.45	0.00	0.00	25.45	
268	870252	MAI THỊ KHÁNH LY	Nữ	17/10/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.25	7.75	0.00	0.00	24.50	
269	870257	PHẠM KHÁNH LY	Nữ	27/10/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.25	7.00	0.00	0.00	24.00	
270	870258	TRẦN THỊ PHƯƠNG LY	Nữ	19/05/2011	THCS Xuân Trung	8.00	8.25	7.70	0.00	0.00	23.95	
271	870259	VŨ THỊ HƯƠNG LY	Nữ	24/01/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	7.75	7.45	0.00	0.00	23.70	
272	870253	NGUYỄN HƯƠNG LY	Nữ	12/01/2011	THCS Xuân Kiên	7.25	8.50	5.60	1.00	0.50	22.85	
273	870260	ĐÌNH PHƯƠNG MAI	Nữ	02/03/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	7.75	8.85	0.00	0.00	25.10	
274	870263	PHẠM THANH MAI	Nữ	04/10/2011	THCS Xuân Ninh	8.25	8.25	8.15	0.00	0.00	24.65	
275	870264	VŨ THỊ THANH MAI	Nữ	23/03/2011	THCS Xuân Vinh	8.00	8.00	8.05	0.00	0.00	24.05	
276	870261	LÊ PHƯƠNG MAI	Nữ	06/03/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	8.00	7.45	0.00	0.00	23.95	
277	870262	NGÔ THỊ NHẬT MAI	Nữ	11/01/2011	THCS Xuân Tiến	7.75	7.25	8.55	0.00	0.00	23.55	
278	870268	MAI NHẬT MINH	Nam	30/09/2011	THCS Xuân Tiến	9.50	8.50	8.85	0.00	0.00	26.85	
279	870266	MAI ANH MINH	Nam	30/09/2011	THCS Xuân Tiến	9.25	8.25	8.85	0.00	0.00	26.35	
280	020328	VŨ ĐÀO DIỆU MINH	Nữ	19/05/2011	THCS Xuân Vinh	8.00	9.00	9.10	0.00	0.00	26.10	
281	870267	MAI DUY MINH	Nam	28/04/2011	THCS Xuân Tiến	8.75	8.25	8.15	0.00	0.00	25.15	
282	870271	PHẠM QUANG MINH	Nam	03/03/2011	THCS Xuân Ninh	9.00	7.75	8.35	0.00	0.00	25.10	
283	870272	TRẦN HÀ MINH	Nữ	10/01/2011	THCS Xuân Trung	8.50	7.50	8.30	0.00	0.00	24.30	
284	870270	PHẠM HÙNG MINH	Nam	01/10/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.25	7.20	0.00	0.00	24.20	
285	870273	TRẦN HOÀNG MINH	Nam	24/08/2011	THCS Xuân Ngọc	8.50	7.75	6.35	0.00	0.00	22.60	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
286	870265	BÙI TRỊNH NHẬT MINH	Nam	26/08/2011	THCS Xuân Tiến	7.50	7.50	6.00	0.00	0.00	21.00	
287	870275	PHẠM THẢO MY	Nữ	10/04/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.75	9.70	0.00	0.00	26.95	
288	870276	PHẠM TRÀ MY	Nữ	21/09/2011	THCS Xuân Kiên	9.50	8.25	9.10	0.00	0.00	26.85	
289	870277	TRẦN ĐÌNH DIỄM MY	Nữ	20/11/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	8.75	8.75	0.00	0.00	26.00	
290	870278	TRẦN THẢO MY	Nữ	30/01/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	8.00	7.85	0.00	0.00	24.35	
291	870274	NGUYỄN PHẠM HẢI MY	Nữ	14/09/2011	THCS Xuân Trung	8.00	8.00	7.30	0.00	0.00	23.30	
292	870279	TRẦN NAM MỸ	Nam	21/04/2011	THCS Xuân Trường	8.25	8.75	8.95	0.00	0.00	25.95	
293	870282	HOÀNG THỌ THANH NAM	Nam	29/08/2011	THCS Xuân Trường	8.50	7.75	8.90	0.00	0.00	25.15	
294	870285	NGUYỄN THÀNH NAM	Nam	13/05/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.25	8.35	0.00	0.00	25.10	
295	870281	ĐÌNH BẢO NAM	Nam	02/06/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	8.25	8.30	0.00	0.00	25.05	
296	870283	LÊ NGUYỄN QUẢNG NAM	Nam	28/10/2011	THCS Xuân Ninh	8.50	8.25	8.00	0.00	0.00	24.75	
297	870284	NGÔ HOÀNG NAM	Nam	03/10/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.00	9.00	0.00	0.00	24.50	
298	870287	PHẠM HẢI NAM	Nam	10/04/2011	THCS Xuân Ninh	9.50	7.00	7.75	0.00	0.00	24.25	
299	870286	NGUYỄN THẾ NAM	Nam	31/10/2011	THCS Xuân Trường	7.75	7.75	8.50	0.00	0.00	24.00	
300	020682	TRẦN KIM NGÂN	Nữ	30/12/2011	THCS Xuân Phương	8.25	8.00	9.40	0.00	0.00	25.65	
301	870288	DƯƠNG PHƯƠNG NGÂN	Nữ	07/04/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.50	7.75	8.40	0.00	0.00	25.65	
302	870292	PHẠM PHƯƠNG NGÂN	Nữ	21/04/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.75	7.25	8.60	0.00	0.00	24.60	
303	870289	ĐỖ HIẾU NGÂN	Nữ	18/05/2011	THCS Xuân Vinh	8.25	8.25	7.85	0.00	0.00	24.35	
304	870290	MAI KIM NGÂN	Nữ	12/12/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.00	8.35	0.00	0.00	23.85	
305	870293	TRẦN THỊ KIM NGÂN	Nữ	14/02/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	7.00	7.90	0.00	0.00	23.40	
306	870291	NGUYỄN KHÁNH NGÂN	Nữ	05/09/2011	THCS Xuân Ngọc	7.75	7.00	7.60	0.00	0.00	22.35	
307	870294	LƯƠNG GIA NGHĨA	Nam	04/06/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	6.75	8.85	0.00	0.00	23.85	
308	870295	MAI HÒA GIA NGHĨA	Nam	19/08/2011	THCS Hải Vân	8.75	7.25	7.80	0.00	0.00	23.80	
309	020338	HOÀNG LÊ BẢO NGỌC	Nữ	29/08/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.50	9.15	0.00	0.00	26.40	
310	870300	TRẦN HỒNG NGỌC	Nữ	14/06/2011	THCS Xuân Trường	9.00	7.75	9.55	0.00	0.00	26.30	
311	870296	BÙI BẢO NGỌC	Nữ	17/08/2011	THCS Xuân Bắc	9.50	7.75	8.80	0.00	0.00	26.05	
312	870297	ĐÌNH BẢO NGỌC	Nữ	11/09/2011	THCS Xuân Trường	8.00	8.50	8.60	0.00	0.00	25.10	
313	870299	TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	14/09/2011	THCS Xuân Trung	8.25	8.00	8.70	0.00	0.00	24.95	
314	870298	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	03/01/2011	THCS Xuân Trường	8.00	8.75	8.10	0.00	0.00	24.85	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
315	870304	TRẦN THẢO NGUYỄN	Nữ	01/01/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	8.75	9.00	0.00	0.00	26.25	
316	870303	TRẦN ĐẠN NGUYỄN	Nam	22/01/2011	THCS Việt Hùng	9.25	8.50	8.45	0.00	0.00	26.20	
317	870301	LÊ KHÔI NGUYỄN	Nam	28/08/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.50	8.80	0.00	0.00	25.80	
318	870302	TRẦN ANH NGUYỄN	Nam	18/12/2011	THCS Xuân Trường	9.50	7.25	8.10	0.00	0.00	24.85	
319	870307	NGUYỄN MINH NGUYỆT	Nữ	10/08/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.25	8.10	0.00	0.00	24.85	
320	870305	HOÀNG THU NGUYỆT	Nữ	10/02/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	7.25	8.75	0.00	0.00	24.50	
321	870306	NGUYỄN ÁNH NGUYỆT	Nữ	03/12/2011	THCS Xuân Ninh	7.50	7.75	7.50	0.00	0.00	22.75	
322	870308	NGUYỄN THANH NHÀN	Nữ	10/09/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	7.00	7.30	0.00	0.00	22.80	
323	870309	TRẦN KHẮC NHÂN	Nam	22/10/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.25	7.25	8.25	0.00	0.00	23.75	
324	870311	NGUYỄN MINH NHẬT	Nam	29/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.00	8.40	0.00	0.00	24.90	
325	870310	LƯU DUY NHẬT	Nam	04/01/2011	THCS Xuân Ngọc	8.50	8.25	7.00	0.00	0.00	23.75	
326	870313	NGÔ MINH NHẬT	Nam	30/03/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.00	9.55	0.00	0.00	26.05	
327	870312	MAI KHÁNH NHẬT	Nam	07/04/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	7.50	9.00	0.00	0.00	24.75	
328	021118	NGUYỄN LONG NHẬT	Nam	25/02/2011	THCS Xuân Vinh	8.50	7.25	8.65	0.00	0.00	24.40	
329	020937	LÊ THẢO NHI	Nữ	22/08/2011	THCS Xuân Trường	9.00	9.00	8.70	0.00	0.00	26.70	
330	870326	PHẠM YẾN NHI	Nữ	11/08/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	9.00	9.20	0.00	0.00	26.70	
331	870328	TRẦN TUYẾT NHI	Nữ	17/08/2011	THCS Xuân Trung	9.00	8.75	8.75	0.00	0.00	26.50	
332	870317	NGÔ THỊ YẾN NHI	Nữ	14/05/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	9.00	8.00	0.00	0.00	26.00	
333	870319	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	Nữ	12/02/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.50	8.50	0.00	0.00	26.00	
334	870322	NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	02/06/2011	THCS Xuân Trường	8.75	9.00	8.15	0.00	0.00	25.90	
335	870323	PHẠM THỊ YẾN NHI	Nữ	17/08/2011	THCS Xuân Ngọc	9.00	8.25	8.60	0.00	0.00	25.85	
336	870316	MAI VŨ THẢO NHI	Nữ	29/01/2011	THCS Xuân Ninh	9.00	8.50	8.05	0.00	0.00	25.55	
337	870314	ĐÌNH THỊ YẾN NHI	Nữ	14/07/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	8.50	8.20	0.00	0.00	24.95	
338	870321	NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	21/10/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	8.00	8.30	0.00	0.00	24.80	
339	870324	PHẠM THỊ YẾN NHI	Nữ	24/09/2011	THCS Xuân Tiến	7.75	8.50	8.20	0.00	0.00	24.45	
340	870325	PHẠM YẾN NHI	Nữ	14/09/2011	THCS Xuân Ninh	8.50	8.00	7.95	0.00	0.00	24.45	
341	870329	TRẦN YẾN NHI	Nữ	04/11/2011	THCS Xuân Trung	8.00	8.50	7.65	0.00	0.00	24.15	
342	870327	TRẦN NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	08/01/2011	THCS Xuân Trung	8.25	8.00	7.70	0.00	0.00	23.95	
343	870318	NGÔ YẾN NHI	Nữ	19/02/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	8.50	7.25	0.00	0.00	23.75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
344	870315	MAI PHẠM YẾN NHI	Nữ	23/01/2011	THCS Xuân Ninh	7.25	8.50	7.15	0.00	0.00	22.90	
345	870335	MAI QUỲNH NHƯ	Nữ	09/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	8.50	8.35	0.00	0.00	25.10	
346	870336	NGÔ UYÊN NHƯ	Nữ	23/02/2011	THCS Xuân Trường	8.00	8.25	8.30	0.00	0.00	24.55	
347	870332	ĐINH DIỄM NHƯ	Nữ	30/03/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	8.50	6.95	0.00	0.00	23.95	
348	870333	HOÀNG NGUYỆT THU NHƯ	Nữ	18/09/2011	THCS Xuân Trung	7.50	8.25	7.55	0.00	0.00	23.30	
349	870334	LƯƠNG QUỲNH NHƯ	Nữ	01/01/2011	THCS Xuân Tiến	7.00	8.00	6.75	0.00	0.00	21.75	
350	870330	HOÀNG THỊ NHUNG	Nữ	04/01/2011	THCS Xuân Vinh	8.00	9.00	7.00	1.00	0.00	25.00	
351	870331	TRẦN TUYẾT NHUNG	Nữ	07/06/2011	THCS Xuân Ngọc	8.75	7.75	7.35	0.00	0.00	23.85	
352	870337	MAI DUY NINH	Nam	16/07/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	7.75	8.95	0.00	0.00	24.95	
353	870338	ĐỖ THỊ KIM OANH	Nữ	04/12/2011	THCS Xuân Ngọc	8.50	8.25	7.00	0.00	0.00	23.75	
354	870339	LƯƠNG VY OANH	Nữ	21/07/2011	THCS Xuân Tiến	7.25	7.75	7.70	0.00	0.00	22.70	
355	870340	TRẦN THỊ KIM OANH	Nữ	08/03/2011	THCS Xuân Ngọc	7.75	7.50	7.45	0.00	0.00	22.70	
356	870344	TRẦN VIỆT PHÁT	Nam	27/06/2011	THCS Xuân Bắc	8.75	7.00	8.20	0.00	0.00	23.95	
357	870342	MAI LƯƠNG VĨNH PHÁT	Nam	18/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	7.50	8.40	0.00	0.00	23.90	
358	870343	MAI TẤN PHÁT	Nam	13/10/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	7.75	7.90	0.00	0.00	23.65	
359	870341	ĐINH TRẦN HỒNG PHÁT	Nam	03/02/2011	THCS Xuân Trường	8.50	7.25	7.05	0.00	0.00	22.80	
360	870348	TRẦN TẤN PHONG	Nam	23/09/2011	THCS Xuân Trường	9.00	7.75	9.30	0.00	0.00	26.05	
361	870347	TRẦN MINH PHONG	Nam	27/09/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.75	8.70	0.00	0.00	25.95	
362	870346	MAI NHẬT PHONG	Nam	18/05/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.25	8.75	0.00	0.00	25.50	
363	870345	HOÀNG NGUYỄN PHONG	Nam	10/03/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	7.00	7.50	0.00	0.00	23.00	
364	020708	TRẦN MINH PHÚ	Nam	03/01/2011	THCS Xuân Trường	9.25	8.00	9.80	0.00	0.00	27.05	
365	870350	HOÀNG TRUNG PHÚC	Nam	27/08/2011	THCS Xuân Trường	9.50	8.25	9.55	0.00	0.00	27.30	
366	870349	ĐỖ TRƯỜNG PHÚC	Nam	12/05/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.75	9.30	0.00	0.00	26.80	
367	870351	MAI HUY PHÚC	Nam	11/12/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.50	9.00	0.00	0.00	25.00	
368	870352	TRẦN ĐỨC PHÚC	Nam	15/03/2011	THCS Xuân Trường	8.25	7.75	8.45	0.00	0.00	24.45	
369	870353	TRẦN GIA PHÚC	Nam	03/06/2011	THCS Xuân Trường	8.25	7.25	8.10	0.00	0.00	23.60	
370	870354	PHẠM ĐĂNG PHƯỚC	Nam	09/05/2011	THCS Xuân Trường	9.50	8.50	9.50	0.00	0.00	27.50	
371	870355	TRẦN NGÔ BẢO PHƯỚC	Nam	16/09/2011	THCS Xuân Trường	8.25	7.25	8.15	0.00	0.00	23.65	
372	870361	NGUYỄN THÙY PHƯƠNG	Nữ	21/06/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.50	8.50	9.40	0.00	0.00	27.40	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
373	870363	VŨ HÀ PHƯƠNG	Nữ	10/04/2011	THCS Xuân Vinh	8.25	8.25	8.30	0.00	0.00	24.80	
374	870356	ĐINH HÀ PHƯƠNG	Nữ	18/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.75	8.00	8.00	0.00	0.00	24.75	
375	870358	LƯƠNG THU PHƯƠNG	Nữ	05/08/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.50	8.50	0.00	0.00	24.50	
376	870359	NGÔ HOÀI PHƯƠNG	Nữ	26/07/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.50	8.00	7.40	0.00	0.00	23.90	
377	870362	TRẦN THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	16/09/2011	THCS Xuân Trung	8.25	7.75	7.90	0.00	0.00	23.90	
378	870360	NGUYỄN THU PHƯƠNG	Nữ	14/09/2011	THCS Xuân Phú	8.50	8.25	6.90	0.00	0.00	23.65	
379	870364	VŨ MAI PHƯƠNG	Nữ	01/09/2011	THCS Xuân Phương	8.00	7.75	7.20	0.00	0.00	22.95	
380	870357	HOÀNG HÀ PHƯƠNG	Nữ	27/12/2011	THCS Xuân Trường	8.00	6.75	7.10	0.00	0.00	21.85	
381	870366	MAI ANH QUÂN	Nam	12/02/2011	THCS Xuân Tiến	9.50	8.75	9.20	0.00	0.00	27.45	
382	870368	VŨ ĐỨC QUÂN	Nam	30/09/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.25	9.05	0.00	0.00	26.05	
383	870369	VŨ MẠNH QUÂN	Nam	27/03/2011	THCS Xuân Hòa	8.00	7.00	8.50	0.00	0.00	23.50	
384	870365	LƯƠNG NHẬT QUÂN	Nam	04/07/2011	THCS Xuân Tiến	7.50	7.75	8.05	0.00	0.00	23.30	
385	870367	TRẦN MINH QUÂN	Nam	15/11/2011	THCS Xuân Ngọc	8.50	7.25	5.95	0.00	0.00	21.70	
386	021136	TRỊNH THỊ LỆ QUYÊN	Nữ	09/02/2011	THCS Xuân Tiến	9.50	8.50	8.85	0.00	0.00	26.85	
387	870370	LÊ NGỌC QUYÊN	Nữ	30/01/2011	THCS Xuân Vinh	6.50	7.50	9.05	0.00	0.00	23.05	
388	870374	PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	19/08/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.50	8.50	9.45	0.00	0.00	27.45	
389	870373	PHẠM NGỌC QUỲNH	Nữ	09/08/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	9.00	8.85	0.00	0.00	26.35	
390	870372	NGÔ MẠNH QUỲNH	Nam	05/06/2011	THCS Xuân Vinh	8.75	7.50	9.55	0.00	0.00	25.80	
391	870376	TRẦN DIỄM QUỲNH	Nữ	10/11/2011	THCS Xuân Trường	8.50	9.00	7.90	0.00	0.00	25.40	
392	870377	TRẦN TÚ QUỲNH	Nữ	24/01/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35	
393	870371	NGÔ DIỄM QUỲNH	Nữ	27/08/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	8.50	7.65	0.00	0.00	25.15	
394	870378	TRỊNH VÂN QUỲNH	Nữ	01/09/2011	THCS Xuân Tiến	7.25	7.75	8.20	0.00	0.00	23.20	
395	870375	PHAN THÚY QUỲNH	Nữ	27/08/2011	THCS Xuân Phương	6.75	7.75	7.20	0.00	0.00	21.70	
396	870381	PHẠM DUY SANG	Nam	10/12/2011	THCS Xuân Trường	9.50	7.75	8.45	0.00	0.00	25.70	
397	870379	LƯƠNG TẤN SANG	Nam	16/08/2011	THCS Xuân Kiên	9.00	8.00	7.95	0.00	0.00	24.95	
398	870383	TRẦN HOÀNG SANG	Nam	09/09/2011	THCS Xuân Trung	8.50	8.00	8.15	0.00	0.00	24.65	
399	870380	NGÔ QUANG SANG	Nam	08/05/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	7.25	8.00	0.00	0.00	24.25	
400	870382	PHẠM TIẾN SANG	Nam	17/10/2011	THCS Xuân Trường	8.25	7.25	8.45	0.00	0.00	23.95	
401	870384	TRẦN MINH SÁNG	Nam	15/12/2011	THCS Xuân Ngọc	8.50	8.50	9.05	0.00	0.00	26.05	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
402	870385	BÙI QUANG SƠN	Nam	12/02/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.50	8.50	0.00	0.00	26.00	
403	870387	TRẦN ĐỨC TÀI	Nam	16/08/2011	THCS Xuân Phương	9.50	8.00	8.45	0.00	0.00	25.95	
404	870386	TRẦN ĐỨC TÀI	Nam	23/12/2011	THCS Xuân Bắc	8.25	8.50	8.40	0.00	0.00	25.15	
405	870388	TRẦN PHÚ TÀI	Nam	04/03/2011	THCS Xuân Hòa	9.00	7.00	8.25	0.00	0.00	24.25	
406	870389	MAI TÚ TÂM	Nữ	14/06/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.50	10.00	0.00	0.00	27.50	
407	870390	BÙI MINH TÂN	Nam	14/04/2011	THCS Xuân Kiên	8.25	8.00	8.05	0.00	0.00	24.30	
408	870393	TRẦN QUỐC THÁI	Nam	28/11/2011	THCS Xuân Vinh	8.00	7.75	8.80	0.00	0.00	24.55	
409	870392	PHẠM HOÀNG THÁI	Nam	30/12/2011	THCS Xuân Kiên	8.25	8.00	7.95	0.00	0.00	24.20	
410	870391	BÙI NGỌC THÁI	Nam	24/03/2011	THCS Xuân Trường	8.00	7.50	8.40	0.00	0.00	23.90	
411	870395	NGUYỄN VIỆT THANH	Nam	19/03/2011	THCS Xuân Tiến	8.75	8.25	8.85	0.00	0.00	25.85	
412	870396	TRẦN THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	24/06/2011	THCS Xuân Trung	8.75	7.75	7.90	0.00	0.00	24.40	
413	870394	NGUYỄN PHƯƠNG THANH	Nữ	05/01/2011	THCS Xuân Ngọc	7.25	6.50	7.85	0.00	0.00	21.60	
414	870397	LÊ TIẾN THÀNH	Nam	01/01/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.50	8.65	0.00	0.00	25.65	
415	870398	NGÔ XUÂN THÀNH	Nam	05/08/2011	THCS Xuân Trung	9.25	7.75	8.65	0.00	0.00	25.65	
416	870399	NGUYỄN NGỌC THÀNH	Nam	14/11/2011	THCS Xuân Trường	8.00	6.50	7.90	0.00	0.00	22.40	
417	030576	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	11/09/2011	THCS Xuân Kiên	9.00	8.50	8.95	0.00	0.00	26.45	
418	870400	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	11/08/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.50	9.40	0.00	0.00	26.40	
419	870404	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	24/03/2011	THCS Xuân Hòa	8.25	8.00	9.05	0.00	0.00	25.30	
420	870403	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	Nữ	07/05/2011	THCS Xuân Ninh	8.25	8.00	8.65	0.00	0.00	24.90	
421	870401	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	10/10/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	7.25	8.30	0.00	0.00	24.05	
422	870406	TRẦN PHƯƠNG THẢO	Nữ	15/11/2011	THCS Xuân Trung	8.25	8.00	6.60	0.00	0.00	22.85	
423	870405	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	26/08/2011	THCS Xuân Hòa	8.00	7.25	6.55	0.00	0.00	21.80	
424	870402	ĐOÀN NGỌC PHƯƠNG THẢO	Nữ	30/05/2011	THCS Xuân Phương	7.50	7.25	6.85	0.00	0.00	21.60	
425	870407	MAI HOÀNG THIÊN	Nam	05/08/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	8.00	8.80	0.00	0.00	25.05	
426	870408	BÙI ĐỨC THỊNH	Nam	13/10/2011	THCS Thọ Nghiệp	7.50	7.50	8.50	0.00	0.00	23.50	
427	870409	VŨ PHƯỚC THỊNH	Nam	04/12/2011	THCS Xuân Vinh	8.50	7.75	7.25	0.00	0.00	23.50	
428	870410	LƯƠNG HẢI THU	Nữ	28/10/2011	THCS Xuân Kiên	7.75	8.75	7.05	0.00	0.00	23.55	
429	870418	ĐINH ANH THU	Nữ	25/12/2011	THCS Xuân Kiên	9.00	8.75	8.95	0.00	0.00	26.70	
430	870421	PHẠM MINH THU	Nữ	06/03/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.50	8.25	8.75	0.00	0.00	26.50	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
431	870416	BÙI TRẦN ANH THU	Nữ	30/09/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.75	8.85	0.00	0.00	26.10	
432	870422	PHẠM MINH THU	Nữ	28/04/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	8.75	8.95	0.00	0.00	25.70	
433	870417	ĐẶNG ANH THU	Nữ	06/06/2011	THCS Xuân Vinh	8.25	8.25	8.80	0.00	0.00	25.30	
434	870419	LÊ ANH THU	Nữ	26/10/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.25	8.75	8.30	0.00	0.00	25.30	
435	870424	TRỊNH MINH THU	Nữ	27/09/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	8.25	8.55	0.00	0.00	25.30	
436	870423	TRẦN MINH THU	Nữ	23/12/2011	THCS Xuân Trung	8.25	8.25	8.75	0.00	0.00	25.25	
437	870420	MAI ANH THU	Nữ	27/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.50	6.55	0.00	0.00	23.55	
438	870425	PHẠM THỊ THƯƠNG	Nữ	18/10/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.75	8.95	0.00	0.00	26.45	
439	870426	MAI HUY THƯỜNG	Nam	15/10/2011	THCS Xuân Ninh	9.00	8.50	9.30	0.00	0.00	26.80	
440	870412	TRẦN THỊ PHƯƠNG THUY	Nữ	17/01/2011	THCS Xuân Vinh	8.25	8.75	7.55	0.00	0.00	24.55	
441	870411	PHẠM NGỌC MAI THUY	Nữ	03/02/2011	THCS Xuân Vinh	8.75	8.75	8.85	0.00	0.00	26.35	
442	021153	CAO PHƯƠNG THUY	Nữ	18/01/2011	THCS Xuân Vinh	8.50	9.00	9.30	0.00	0.00	26.80	
443	870415	ĐINH THỊ PHƯƠNG THUY	Nữ	24/01/2011	THCS Xuân Trường	8.00	8.75	8.30	0.00	0.00	25.05	
444	870414	VŨ THỊ MINH THUY	Nữ	20/10/2011	THCS Xuân Vinh	8.50	8.75	7.60	0.00	0.00	24.85	
445	870413	NGUYỄN THU THUY	Nữ	02/02/2011	THCS Hải Vân	7.50	8.50	8.25	0.00	0.00	24.25	
446	870427	TRẦN CÔNG TIỆC	Nam	01/01/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.00	8.00	7.95	0.00	0.00	24.95	
447	870431	VŨ VIỆT TIẾN	Nam	22/10/2011	THCS Xuân Kiên	8.00	8.50	8.20	0.00	0.00	24.70	
448	870428	MAI MINH TIẾN	Nam	03/11/2011	THCS Xuân Ninh	7.75	7.75	8.60	0.00	0.00	24.10	
449	870430	TRẦN VIỆT TIẾN	Nam	05/03/2011	THCS Xuân Vinh	8.00	8.00	8.00	0.00	0.00	24.00	
450	870429	TRẦN VIỆT TIẾN	Nam	30/03/2011	THCS Xuân Vinh	8.25	8.25	6.95	0.00	0.00	23.45	
451	870432	TRẦN QUANG TIỆP	Nam	24/05/2011	THCS Xuân Bắc	8.00	7.75	9.45	0.00	0.00	25.20	
452	870441	ĐỖ BẢO TRÂM	Nữ	28/09/2011	THCS Xuân Bắc	8.75	8.50	9.65	0.00	0.00	26.90	
453	870440	ĐINH THỊ THUY TRÂM	Nữ	28/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	8.75	8.50	0.00	0.00	25.25	
454	870442	TRẦN BẢO TRÂM	Nữ	10/12/2011	THCS Giao Thịnh	7.75	9.00	8.40	0.00	0.00	25.15	
455	870436	LÊ THU TRANG	Nữ	20/07/2011	THCS Xuân Ninh	9.50	8.50	9.35	0.00	0.00	27.35	
456	021159	BÙI THU TRANG	Nữ	09/04/2011	THCS Xuân Trường	8.50	9.00	9.40	0.00	0.00	26.90	
457	870435	ĐỖ THU TRANG	Nữ	10/07/2011	THCS Xuân Bắc	9.50	8.50	8.75	0.00	0.00	26.75	
458	870438	MAI KIỀU TRANG	Nữ	20/07/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.50	8.75	0.00	0.00	25.75	
459	870439	VŨ HUYỀN TRANG	Nữ	02/12/2011	THCS Xuân Vinh	9.00	8.25	7.30	0.00	0.00	24.55	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
460	870434	ĐINH VŨ HUYỀN TRANG	Nữ	31/07/2011	THCS Xuân Bắc	7.75	7.75	8.50	0.00	0.00	24.00	
461	870437	MAI HUYỀN TRANG	Nữ	05/11/2011	THCS Xuân Ninh	8.25	7.00	8.10	0.00	0.00	23.35	
462	870433	BÙI QUỲNH TRANG	Nữ	13/04/2011	THCS Xuân Trường	7.75	8.25	6.35	0.00	0.00	22.35	
463	870444	ĐINH CÔNG TRÍ	Nam	18/10/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	7.75	7.45	0.00	0.00	23.70	
464	020750	LƯƠNG MINH TRIẾT	Nam	23/07/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.75	9.80	0.00	0.00	27.05	
465	870445	MAI VƯƠNG TRIỀU	Nam	25/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	8.25	8.95	0.00	0.00	25.45	
466	870446	PHẠM QUANG TRIỆU	Nam	28/07/2011	THCS Xuân Trường	8.25	8.25	9.55	0.00	0.00	26.05	
467	870447	ĐỖ VŨ DIỆU TRINH	Nữ	11/11/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.75	9.40	0.00	0.00	27.15	
468	870448	NGUYỄN KIỀU TRINH	Nữ	23/07/2011	THCS Xuân Trường	7.50	8.50	7.00	0.00	0.00	23.00	
469	870449	ĐINH ĐỨC TRỌNG	Nam	14/11/2011	THCS Xuân Trường	8.75	8.25	8.95	0.00	0.00	25.95	
470	870450	HOÀNG THANH TRÚC	Nữ	11/06/2011	THCS Xuân Hòa	8.75	8.25	9.30	0.00	0.00	26.30	
471	870451	MAI THỊ THANH TRÚC	Nữ	29/09/2011	THCS Xuân Bắc	8.25	8.00	8.55	0.00	0.00	24.80	
472	870452	LÃ BẢO TRUNG	Nam	11/11/2011	THCS Xuân Trường	8.00	7.50	8.70	0.00	0.00	24.20	
473	870455	TRẦN KHÁNH TRƯỜNG	Nam	14/10/2011	THCS Xuân Hòa	9.50	8.25	9.40	0.00	0.00	27.15	
474	870453	NGUYỄN TUẤN TRƯỜNG	Nam	16/05/2011	THCS Xuân Bắc	8.00	7.75	7.75	0.00	0.00	23.50	
475	870454	TÔ QUANG TRƯỜNG	Nam	15/01/2011	THCS Xuân Vinh	8.25	7.50	6.95	0.00	0.00	22.70	
476	870456	ĐINH MẠNH TÚ	Nam	14/12/2011	THCS Xuân Kiên	8.25	8.00	8.80	0.00	0.00	25.05	
477	870457	MAI LÊ THANH TÚ	Nữ	11/01/2011	THCS Xuân Tiến	7.75	8.00	7.95	0.00	0.00	23.70	
478	870458	MAI TUẤN TÚ	Nam	19/05/2011	THCS Xuân Bắc	8.50	7.25	7.70	0.00	0.00	23.45	
479	870459	NGUYỄN MINH TÚ	Nam	20/11/2011	THCS Xuân Trường	8.75	7.00	7.70	0.00	0.00	23.45	
480	870463	VŨ ANH TUẤN	Nam	09/03/2011	THCS Thọ Nghiệp	9.50	8.00	8.75	0.00	0.00	26.25	
481	870460	LÊ MINH TUẤN	Nam	26/03/2011	THCS Xuân Hòa	9.00	7.00	8.20	0.00	0.00	24.20	
482	870464	VŨ ĐĂNG TUẤN	Nam	01/09/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	8.00	7.45	0.00	0.00	23.95	
483	870461	NGÔ QUANG TUẤN	Nam	10/02/2011	THCS Xuân Kiên	8.75	7.75	7.20	0.00	0.00	23.70	
484	870462	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	06/07/2011	THCS Xuân Ninh	8.00	7.25	6.85	0.00	0.00	22.10	
485	870465	TRẦN ĐỨC TUỆ	Nam	23/12/2011	THCS Xuân Bắc	8.25	8.50	8.25	0.00	0.00	25.00	
486	870466	LÊ QUANG TÙNG	Nam	25/04/2011	THCS Xuân Bắc	8.75	8.25	8.80	0.00	0.00	25.80	
487	870467	TRẦN MINH TUYẾN	Nam	03/01/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	7.25	8.05	0.00	0.00	23.80	
488	870468	ĐOÀN MINH TUYẾT	Nữ	14/01/2011	THCS Xuân Phương	9.25	8.25	6.95	0.00	0.00	24.45	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
489	870469	ĐINH THỊ TỐ UYÊN	Nữ	23/02/2011	THCS Xuân Tiến	7.75	7.50	7.45	0.00	0.00	22.70	
490	870472	TRẦN THANH VÂN	Nữ	11/09/2011	THCS Xuân Vinh	8.75	8.50	9.40	0.00	0.00	26.65	
491	870471	NGUYỄN THANH VÂN	Nữ	27/06/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	7.50	7.70	0.00	0.00	23.70	
492	870473	VŨ THÙY VÂN	Nữ	24/10/2011	THCS Xuân Vinh	7.25	7.75	7.70	0.00	0.00	22.70	
493	870470	PHẠM ĐÌNH QUỐC VĂN	Nam	01/01/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	8.75	8.55	0.00	0.00	26.30	
494	870474	PHẠM YẾN VI	Nữ	11/08/2011	THCS Xuân Hòa	8.50	8.25	8.50	0.00	0.00	25.25	
495	870480	TRẦN QUỐC VIỆT	Nam	27/06/2011	THCS Xuân Trường	8.50	8.50	8.70	0.00	0.00	25.70	
496	870478	PHẠM TUẤN VIỆT	Nam	30/10/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.50	8.25	8.90	0.00	0.00	25.65	
497	870481	TRẦN QUỐC VIỆT	Nam	05/12/2011	THCS Xuân Phương	8.50	8.75	8.00	0.00	0.00	25.25	
498	870475	ĐỖ QUỐC VIỆT	Nam	26/10/2011	THCS Xuân Bắc	9.50	7.00	7.70	0.00	0.00	24.20	
499	870477	PHẠM NGUYỄN QUỐC VIỆT	Nam	25/09/2011	THCS Xuân Ninh	8.50	7.25	7.10	0.00	0.00	22.85	
500	870479	TRẦN QUỐC VIỆT	Nam	13/05/2011	THCS Xuân Trung	8.25	6.50	7.60	0.00	0.00	22.35	
501	870476	LÊ QUANG VIỆT	Nam	30/07/2011	THCS Xuân Ninh	7.75	7.75	6.70	0.00	0.00	22.20	
502	870482	HOÀNG MINH VŨ	Nam	09/10/2011	THCS Xuân Trường	9.00	8.50	8.85	0.00	0.00	26.35	
503	870483	NGUYỄN HOÀNG THIÊN VŨ	Nam	04/06/2011	THCS Xuân Ninh	8.75	7.75	7.70	0.00	0.00	24.20	
504	870484	ĐINH TẤN VƯƠNG	Nam	09/07/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	7.50	6.50	0.00	0.00	22.25	
505	020432	NGÔ THẢO VY	Nữ	03/01/2011	THCS Xuân Tiến	9.25	9.00	9.10	0.00	0.00	27.35	
506	870489	ĐỖ THẢO VY	Nữ	21/01/2011	THCS Xuân Ngọc	9.00	8.50	8.50	0.00	0.00	26.00	
507	870491	MAI THỊ ÁNH VY	Nữ	13/02/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	8.50	8.35	0.00	0.00	25.85	
508	020761	ĐINH PHƯƠNG VY	Nữ	18/05/2011	THCS Xuân Tiến	8.50	8.50	8.70	0.00	0.00	25.70	
509	870487	ĐINH HÀ VY	Nữ	17/10/2011	THCS Xuân Tiến	9.00	7.50	8.95	0.00	0.00	25.45	
510	870495	TRẦN THẢO VY	Nữ	31/08/2011	THCS Xuân Phương	8.25	8.25	8.60	0.00	0.00	25.10	
511	870490	MAI THẢO VY	Nữ	21/01/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	8.50	8.05	0.00	0.00	25.05	
512	870493	TRẦN HẠ VY	Nữ	12/02/2011	THCS Xuân Trường	8.00	8.00	9.05	0.00	0.00	25.05	
513	870488	ĐINH THẢO VY	Nữ	26/09/2011	THCS Xuân Tiến	8.25	8.50	7.80	0.00	0.00	24.55	
514	870496	VŨ LÂM VY	Nữ	15/11/2011	THCS Xuân Bắc	8.75	7.50	8.20	0.00	0.00	24.45	
515	870494	TRẦN THẢO VY	Nữ	17/03/2011	THCS Thọ Nghiệp	8.00	7.75	7.60	0.00	0.00	23.35	
516	870492	MAI THỊ HÀ VY	Nữ	26/03/2011	THCS Xuân Tiến	8.00	8.00	6.70	0.00	0.00	22.70	
517	870485	BÙI NGỌC YẾN VY	Nữ	30/10/2011	THCS Xuân Kiên	8.00	7.75	6.85	0.00	0.00	22.60	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
518	870486	DƯƠNG THỊ THÚY VY	Nữ	04/10/2011	THCS Xuân Trường	7.75	7.00	7.65	0.00	0.00	22.40	
519	870497	ĐINH NHƯ Ý	Nữ	20/09/2011	THCS Xuân Trường	8.75	7.50	8.15	0.00	0.00	24.40	
520	870501	TRỊNH HẢI YẾN	Nữ	13/10/2011	THCS Xuân Kiên	8.50	8.50	8.65	0.00	0.00	25.65	
521	870500	TRẦN HẢI YẾN	Nữ	15/10/2011	THCS Xuân Vinh	8.00	8.00	8.85	0.00	0.00	24.85	
522	870499	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	08/09/2011	THCS Xuân Ngọc	8.00	7.75	8.00	0.00	0.00	23.75	
523	870498	BÙI HẢI YẾN	Nữ	22/10/2011	THCS Xuân Trường	8.00	7.75	7.20	0.00	0.00	22.95	

Danh sách này gồm ...523... học sinh được công nhận trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 21,00 trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 19 trang./.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT



HIỆU TRƯỞNG
TRẦN XUÂN TRÀ

P. TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Đỗ Thị Hồng Bưởi



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIẾT

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH

DANH SÁCH BỔ SUNG THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2026 - 2027
TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG B

(Kèm theo Quyết định số 12.58./QĐ-SGDDT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Văn	Ngoại ngữ				
1	870190	ĐOÀN THỊ QUỲNH HƯƠNG	Nữ	21/07/2011	THCS Xuân Trường	7.50	7.25	6.00	0.00	0.00	20.75	
2	870320	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	Nữ	09/10/2011	THCS Xuân Kiên	6.75	8.25	5.70	0.00	0.00	20.70	

Danh sách này gồm 02..... học sinh được công nhận trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 20.70..... trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 01 trang./.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
XUÂN TRƯỜNG B
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH

HIỆU TRƯỞNG
TRẦN XUÂN TRÀ

P. TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

Đỗ Thị Hương Bưởi

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH

PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIẾT